KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (BCA)

CTCP B.C.H

Ngày 31/12/2024	11,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.0%	**-9.1%**	**-**

DT thuần
2024
5,529
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,694| 44.2%

LN thuần
2024
-48.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.4| -2028%

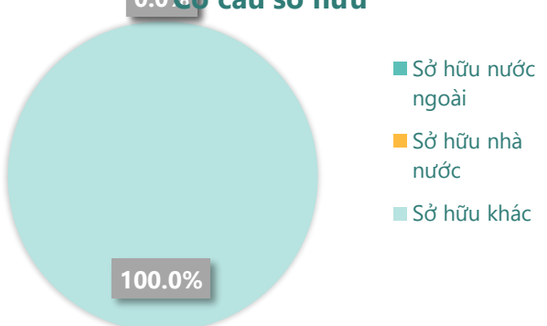
LN sau thuế
2024
-50.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼450| -113%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
1.7%
YoY: +/-▼ 9.0%

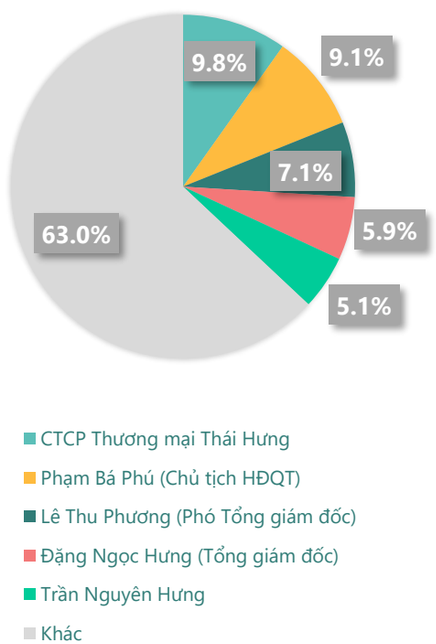
ROE
2024
-9.7%
YoY: +/-▼ 128%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	5,800 - 25,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	209
Số lượng CPLH (CP)	19,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,490
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	2.12
EPS	-2,713
P/E	-4.1

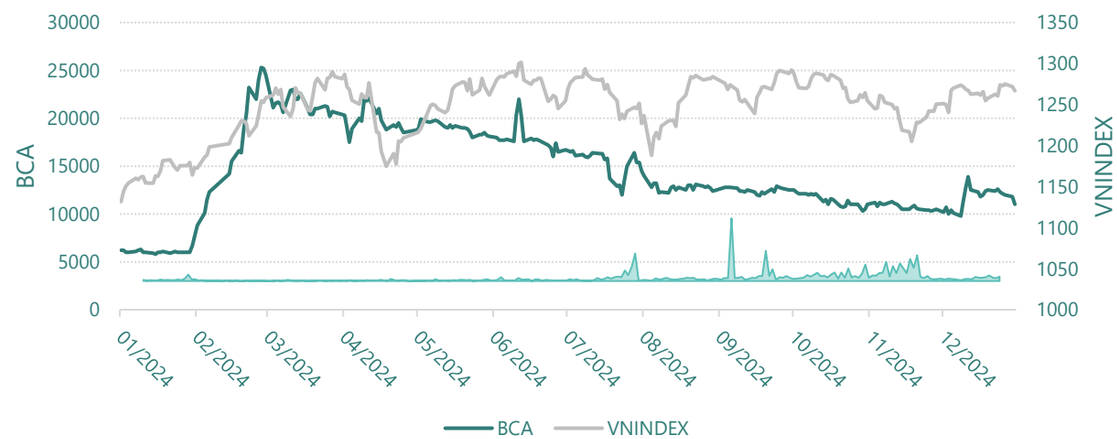
Cơ cấu sở hữu



Cơ cấu cổ đông



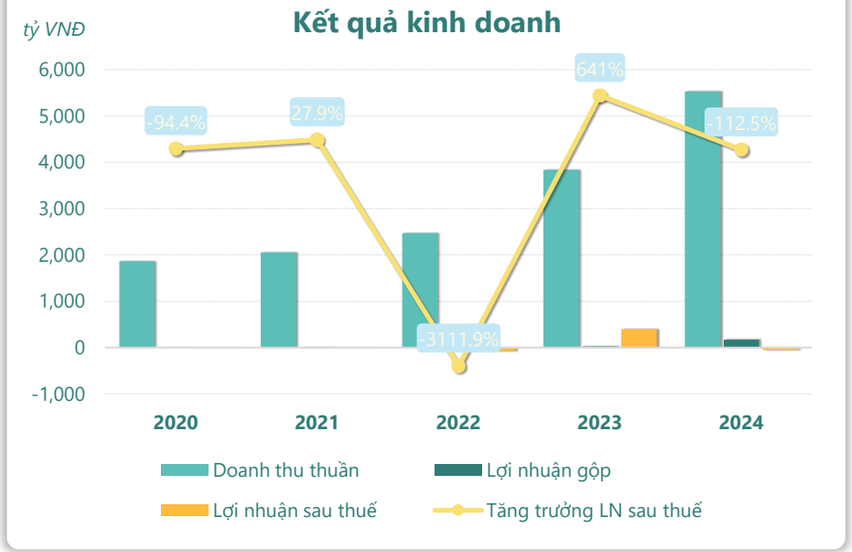
Lịch sử giá



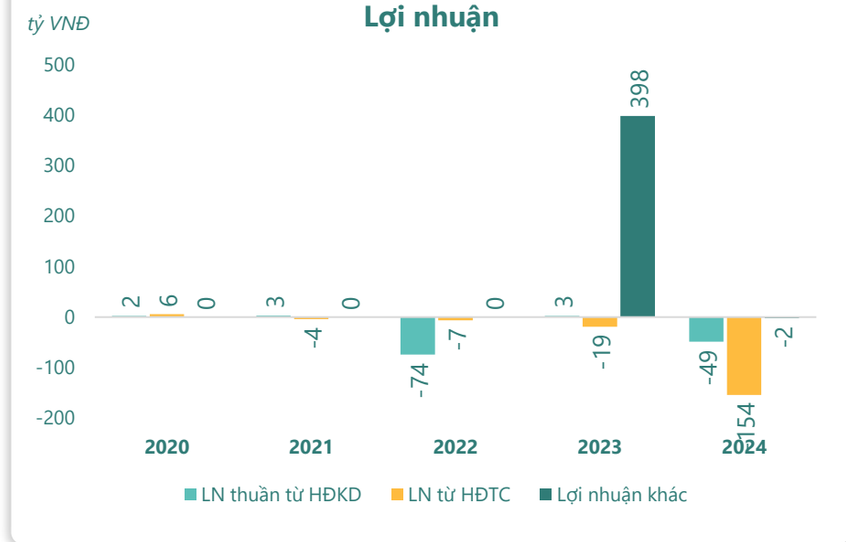
Năm **2024**, **BCA** ghi nhận doanh thu thuần **5,529** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-50.12** tỷ đồng, lần lượt **tăng 44.2%** và **giảm 113%** so với năm trước.

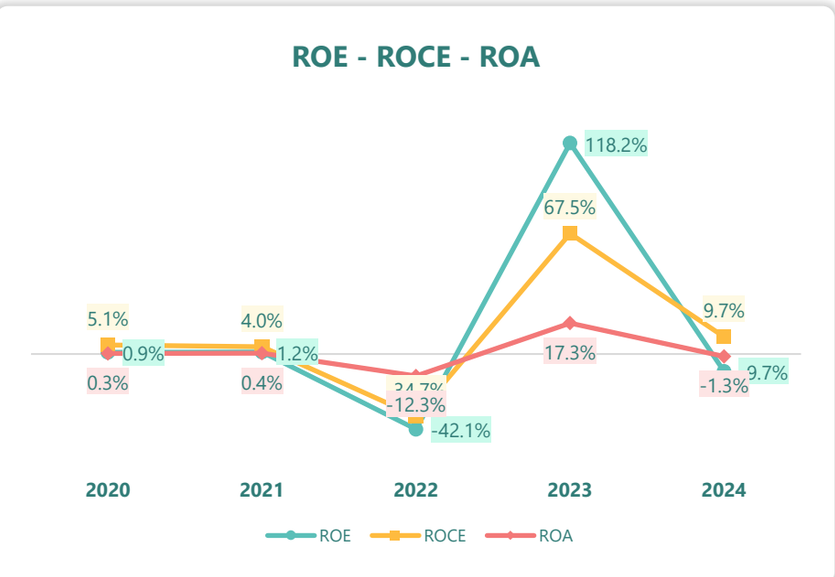
Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.66% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH



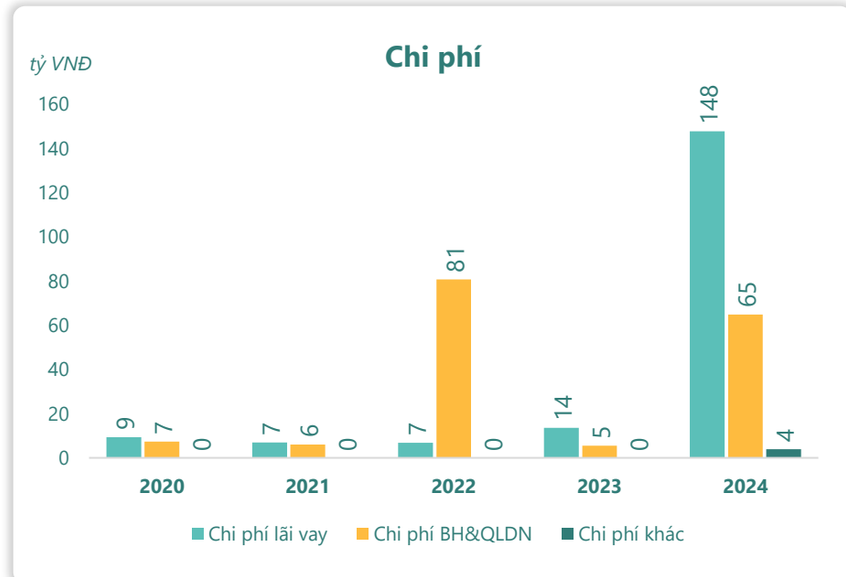
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của **BCA** năm **2024 giảm đi 51.39** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 48.85 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm **2022** là 74.09 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



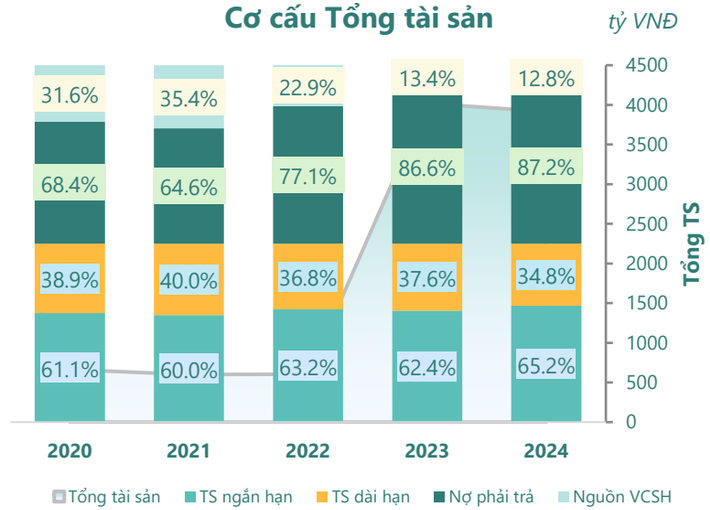


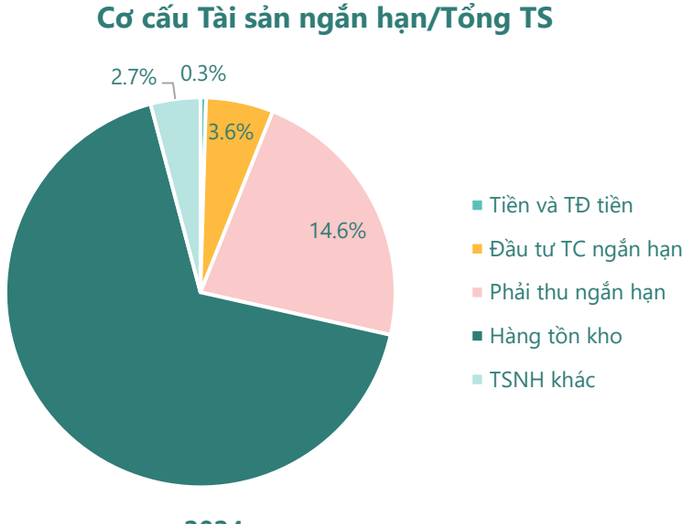
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **147.7** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **tăng lên**, ở mức **64.88** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.93** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

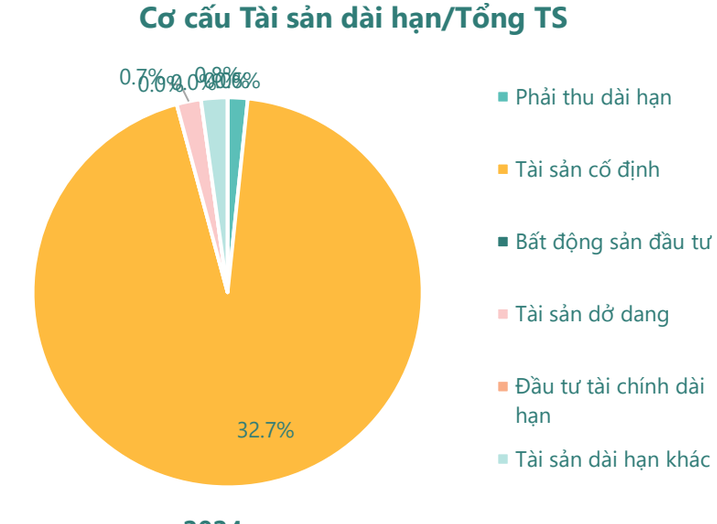
ROE của BCA năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **-9.66%**, **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN







Tổng tài sản của **BCA** năm 2024 đạt **3,915** tỷ đồng, giảm **2.59%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 87.2%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

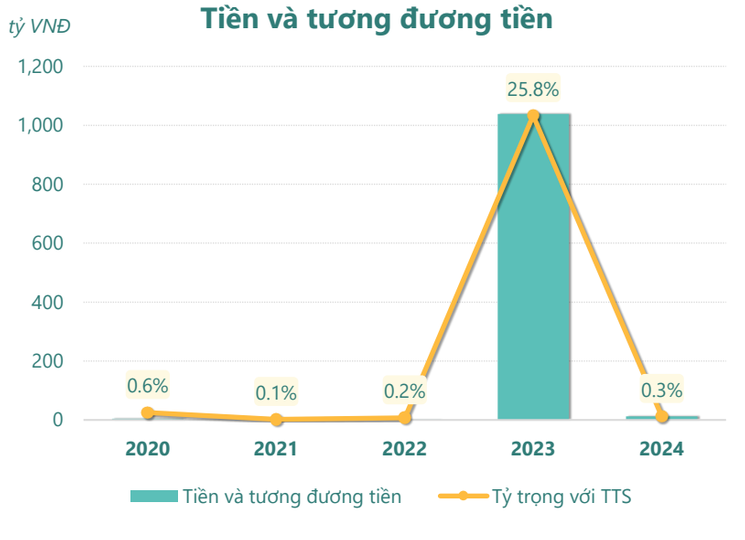
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của BCA đạt **2,554** tỷ đồng, tăng trưởng **1.76%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **65.2%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **43.9%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 14.6% trên tổng tài sản.

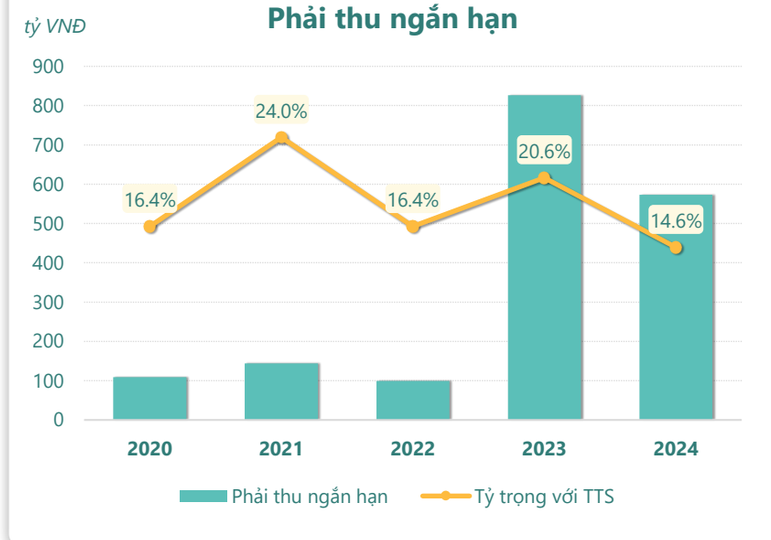
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

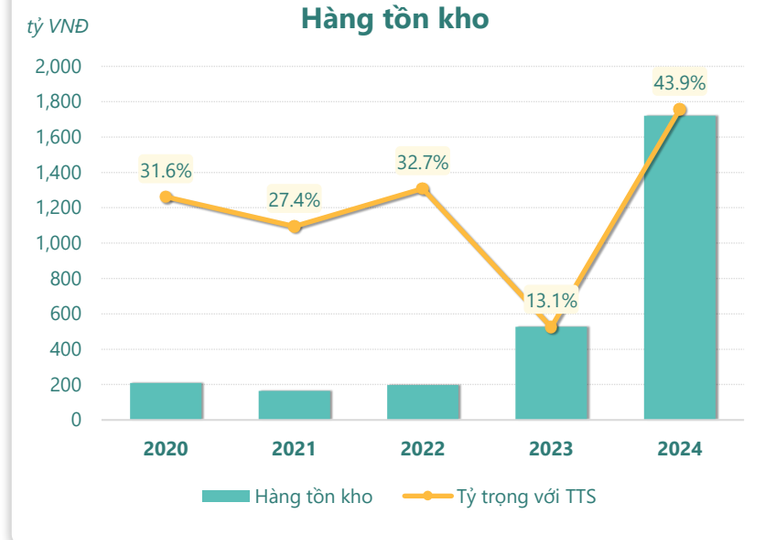
Tài sản dài hạn đạt **1,362** tỷ đồng giảm **9.83%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **34.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **32.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.76%.

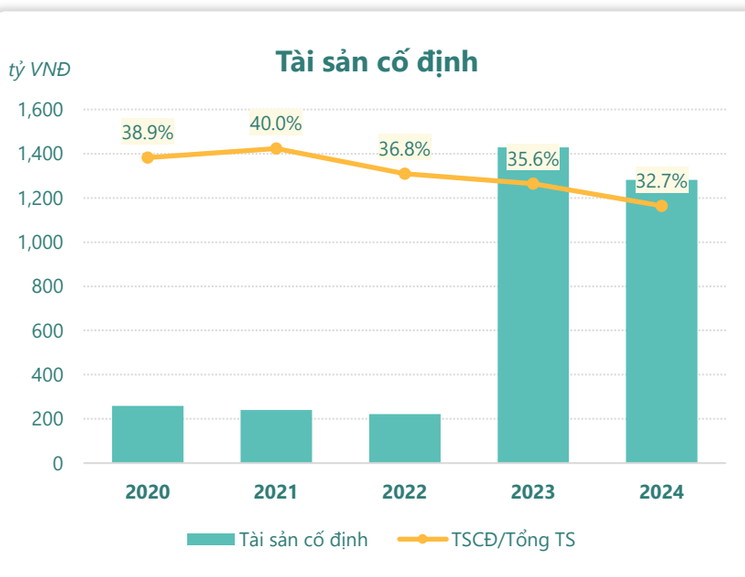
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

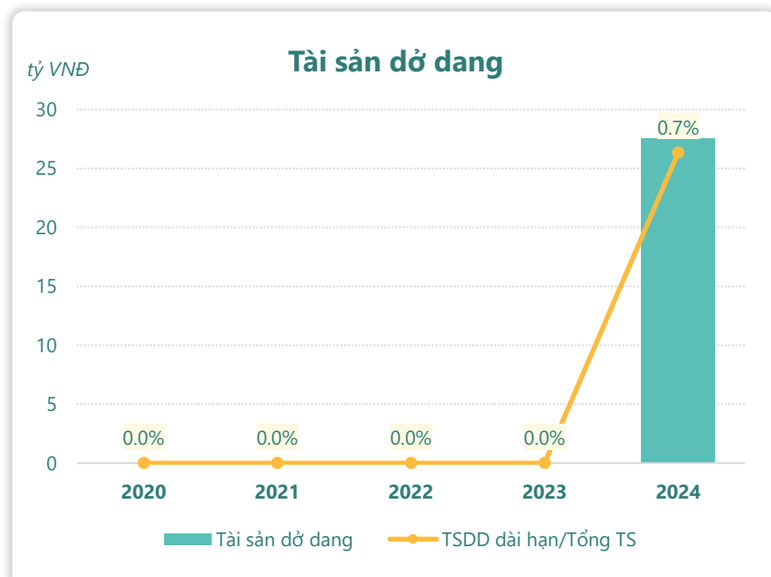
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

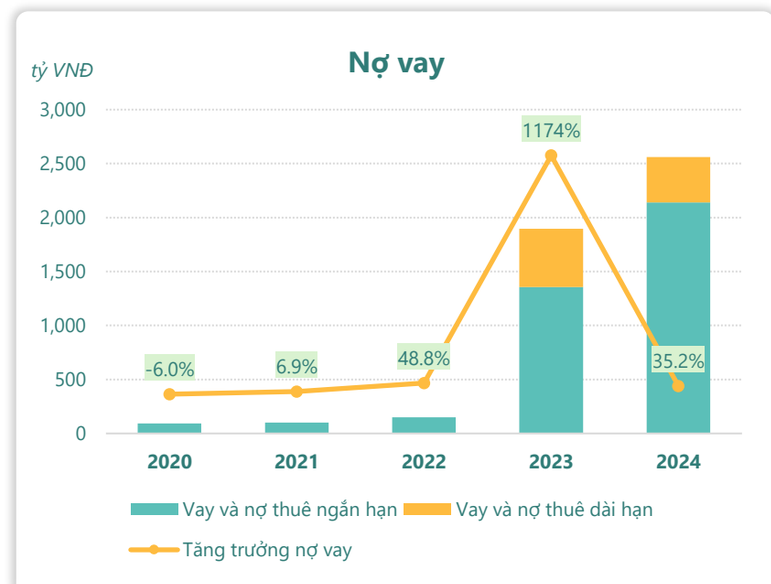






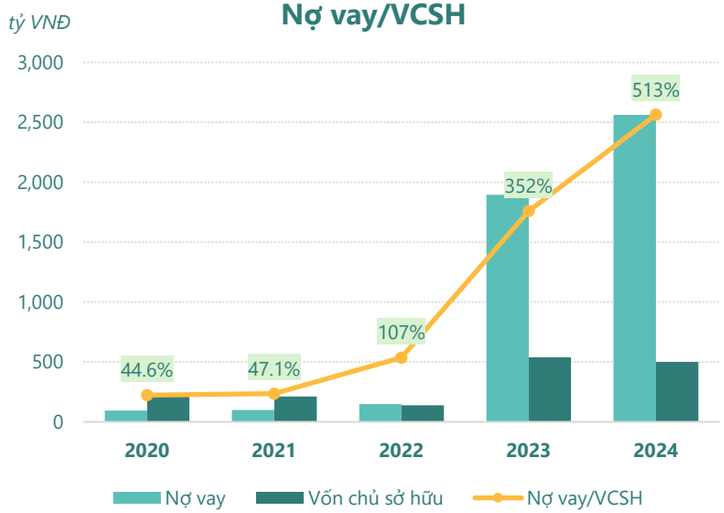




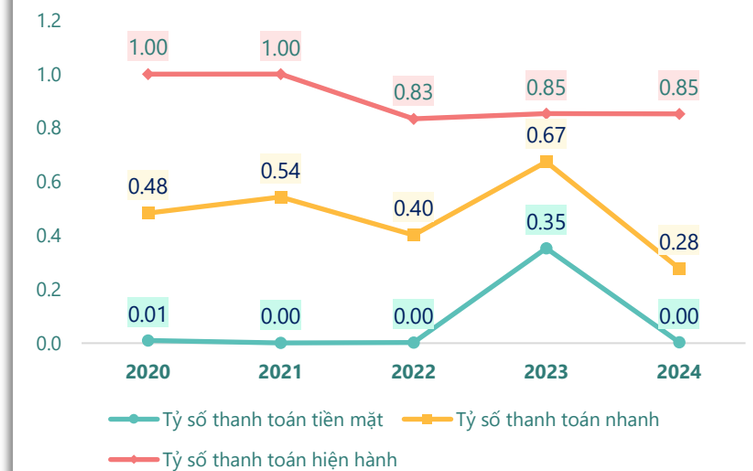


HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

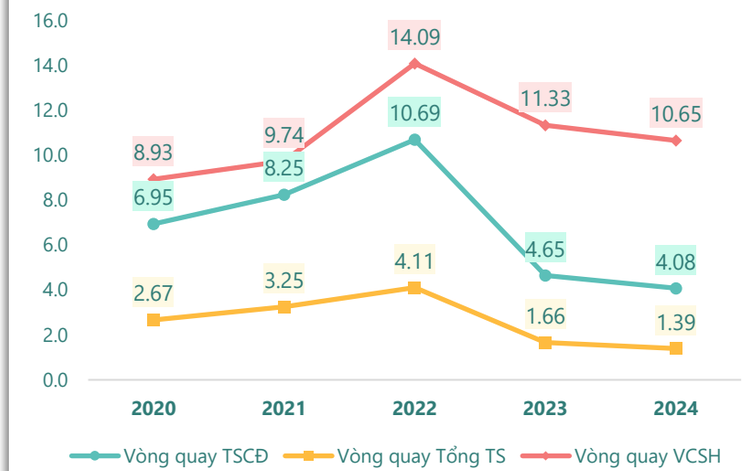
Nợ vay/VCSH



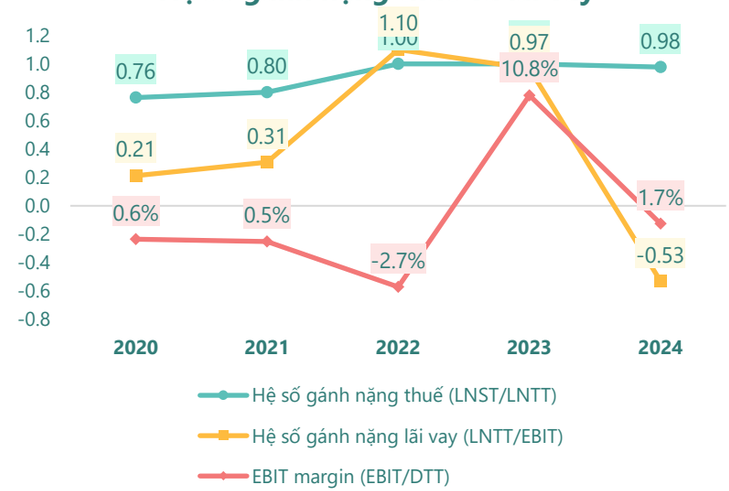
Chỉ số thanh khoản



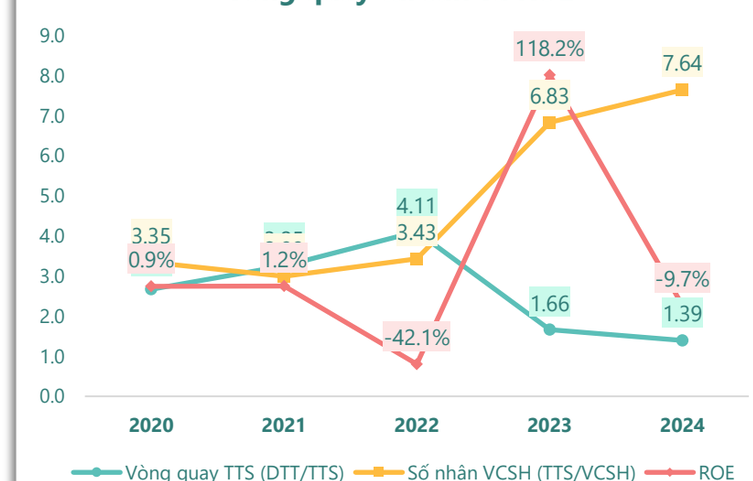
Vòng quay tài sản



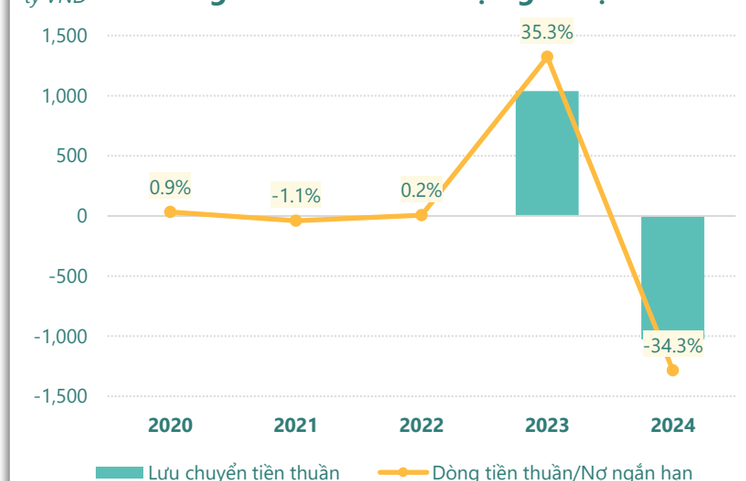
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,056**	**2,471**	**3,835**	**5,529**
Giá vốn hàng bán	2,043	2,457	3,808	5,359
Lợi nhuận gộp	**12.9**	**13.3**	**26.8**	**170**
Doanh thu HĐTC	3.26	2.76	5.27	8.33
Chi phí TC	7.29	9.40	24.1	162
Chi phí lãi vay	**6.93**	**6.76**	**13.5**	**148**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.63	1.12	1.55	3.35
Chi phí QLDN	3.41	79.6	3.93	61.5
LN thuần từ HĐKD	**2.84**	**-74.1**	**2.53**	**-48.9**
Lợi nhuận khác	0.23	0.16	398	-2.40
LN trước thuế	**3.07**	**-73.9**	**400**	**-51.3**
Lợi nhuận sau thuế	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**
LNST của CĐ cty mẹ	**2.45**	**-73.9**	**400**	**-50.1**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-44.6	-18.0	-103	-1,623
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	34.2	-30.0	5.18	-80.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.46	48.8	1,135	678
Tiền đầu kỳ	4.23	0.30	1.12	1,038
Lưu chuyển tiền thuần	**-3.92**	**0.82**	**1,037**	**-1,026**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.04
Tiền cuối kỳ	0.30	1.12	1,038	11.9

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**600**	**603**	**4,020**	**3,915**
Tài sản ngắn hạn	**360**	**381**	**2,510**	**2,554**
Tiền và tương đương tiền	0.30	1.12	1,038	11.9
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.8	82.8	82.8	143
Phải thu ngắn hạn	144	99.0	826	573
Hàng tồn kho	164	197	527	1,720
Tài sản ngắn hạn khác	0.63	0.94	35.5	105
Tài sản dài hạn	**240**	**222**	**1,510**	**1,362**
Phải thu dài hạn	0	0	22.5	22.5
Tài sản cố định	240	222	1,429	1,282
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	27.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0	0	58.3	29.8
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**387**	**465**	**3,481**	**3,416**
Nợ ngắn hạn	**360**	**457**	**2,941**	**2,995**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	100.0	149	1,355	2,141
Phải trả người bán ngắn hạn	258	302	1,504	779
Nợ dài hạn	**27.8**	**7.99**	**540**	**421**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	540	421
Nguồn vốn chủ sở hữu	**212**	**138**	**538**	**500**
Vốn chủ sở hữu	**212**	**138**	**538**	**500**
Vốn điều lệ	190	190	190	190
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**